TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 10/8/2026
"V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Chu Thị Bích Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nịnh Thị Tám - Ông Trần Văn Hùng

- Thư ký phiên toà: Bà Lưu Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Miền - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 78/2026/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2026 về việc "Ly hôn và tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1993, nơi thường trú: Xóm T (nay là xóm P), xã V, tỉnh Thái Nguyên, hiện ơ: số F, đường số C, M, quận Q, Đài Loan, CCCD số: 019193009xxx.

Bị đơn: Anh Dương Văn P, sinh năm 1987, nơi thường trú: Xóm T (nay là xóm P), xã V, tỉnh Thái Nguyên hiện ở: P2, Taiwan (T), Đài Loan; CCCD số: 019087000xxx

Người làm chứng:

1) Bà Lưu Thị T1, sinh năm 1963, nơi thường trú: Xóm Thống Nhất 4 (nay là xóm Phú Cường), xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên

2) Bà Phạm Ngọc A, sinh năm 1990, Địa chỉ: tổ A, phường P, tỉnh Thái Nguyên, là người được ủy quyền nhận văn bản tố tụng của nguyên đơn

(Chị T, bà T1 vắng mặt, anh P và chị Ngọc A có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, các bản khai chị Trần Thị T trình bày*: Chị và anh Dương Văn P được tìm hiểu yêu thương nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã V, tỉnh Thái Nguyên) vào tháng 5 năm 2012. Sau khi kết hôn vợ chồng được bố mẹ cho ra ở riêng, cuộc sống vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 04 năm thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do anh Phòng K tu chí làm ăn, đi làm thì thường xuyên rượu chè, không quan tâm đến vợ và con cái, mọi lo toan trong gia đình đều do chị

chăm sóc, chị cũng đã nhiều lần nói chuyện để anh P1 có trách nhiệm và tu trí làm ăn nhưng anh Phòng không thay đổi. Do đó, chị quyết định đi học tiếng và xuất khẩu lao động từ tháng 5 năm 2024, khoảng 02 tháng sau thì anh P có liên hệ bảo chị vay tiền để anh nộp tiền đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nhưng chị không đồng ý, sau đó anh P vẫn xuất khẩu lao động sang Đài Loan tuy nhiên vợ chồng không ở gần nhau, không ai nói chuyện với ai và không quan tâm đến nhau, đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được do đó chị đề nghị Toà án giải quyết ly hôn với anh Dương Văn P.

Về con chung: Giữa chị và anh P có 02 con chung là Dương Ái Q, sinh ngày 23/3/2012 và Dương Bảo C, sinh ngày 08/11/2014, hiện tại cả hai con đều tự sinh hoạt ở nhà của vợ chồng, mọi sinh hoạt đều do mẹ chồng chăm lo, khi ly hôn chị tôn trọng ý kiến của con nếu các con có nguyện vọng ở với bố chị nhất trí giao con cho anh Dương Văn P nuôi con, vợ chồng tự thoả thuận việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết, về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết anh Dương Văn P vắng mặt không có ý kiến, tại phiên toà anh P trình bày:* Anh thừa nhận quá trình tìm hiểu và kết hôn như chị T trình bày, tuy nhiên về nội dung mâu thuẫn anh xác định vợ chồng chưa bao giờ cãi nhau, sau khi kết hôn thì anh ở nhà chăm sóc con và làm cơ khí ở gần nhà còn chị T đi làm ở Công ty S. Sau đó chị T có nói chuyện chị đi xuất khẩu lao động nhưng tôi không đồng ý vì các con đang tuổi ăn, tuổi lớn nhưng sau đó anh vẫn nhất trí để chị T đi xuất khẩu từ tháng 5/2024, được 02 tháng sau thì anh cũng xuất khẩu lao động sang Trung Quốc, công ty nơi anh làm cách nơi chị T làm khoảng 15 km, mặc dù vợ chồng mỗi người ở một nơi nhưng thỉnh thoảng vẫn qua thăm hỏi nhau. Sau khi nhận được thông báo của Toà án về việc chị T đề nghị giải quyết ly hôn, anh cũng đã nói chuyện để chị T rút đơn khởi kiện, anh cũng không biết ly do chị T làm đơn ly hôn nên đề nghị Toà án cho anh thời gian để trao đổi lại với chị T về vấn đề giải quyết ly hôn. Về con chung anh nhất trí trình bày của chị T, xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung, trường hợp Toà án giải quyết ly hôn anh nhất trí ý kiến chị T, anh là người nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung vợ chồng tự thoả thuận, nợ chung không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại các biên bản làm việc với bà Lưu Thị T1 (mẹ anh P) xác định: Chị T và anh P kết hôn năm 2012, sau khi kết hôn sống cùng gia đình bà, quá trình chung sống cơ bản hoà thuận đến khoảng thời gian tháng 12/2025 bà có nghe thông tin chị T và anh P phát sinh trục trặc, mâu thuẫn và có nghe thông tin về việc chị T đề nghị giải quyết ly hôn, sau khi bà thông báo cho anh P về việc Toà án thụ lý giải quyết ly hôn, anh P có trao đổi với chị T tuy nhiên chị T giữ nguyên quan điểm đề nghị ly hôn và xác định trường hợp có thể hàn gắn thì đi đăng ký kết hôn lại.

Vợ chồng chị T và anh P có 02 con chung là Dương Ái Q và Dương Bảo T2 hiện khoẻ mạnh, phát triển bình thường, hiện đều do vợ chồng bà trực tiếp trông nom, chăm sóc hai con của chị T và anh P do cả hai đều xa nhà. Trường hợp chị T và anh P ly hôn bà đề nghị giao các con chung cho anh P là người trực tiếp nuôi dưỡng, bà nhận hỗ trợ trông nom, chăm sóc giáo dục cho đến khi anh P về Việt Nam để các cháu ổn định cuộc sống và học tập, bà xác định không biết chị T và anh P có tài sản hoặc nợ chung không.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến cháu Dương Ái Q xác định hiện cháu học lớp 8 còn em là Dương Bảo T2 học lớp 6, hiện 2 anh em ở nhà sát cạnh nhà bà nội còn bố mẹ đi làm nên ông bà nội là người chăm nom nuôi dưỡng hai anh em, nên cháu muốn giữ tình trạng như hiện tại ở nhà với bố và ông bà nội để không thay đổi chỗ ở và học tập.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp hành đúng thời hạn chuẩn bị xét xử, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, 227, 228, 464, 468 và Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T. Cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Dương Văn P; Về con chung: Giao 02 (hai) con chung Dương Ái Q, sinh ngày 23/3/2012 và Dương Bảo T2, sinh ngày 08/11/2014 cho anh Dương Văn P chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác, các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết phần cấp dưỡng nuôi con nên Toà án không giải quyết, chị T được quyền đi lại thăm nom con chung; Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Dương Văn P có nơi thường trú: Xóm T (nay là xóm P), xã V, tỉnh Thái Nguyên, hiện lao động tại Đài Loan, căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 469 Bộ luật Tố tụng

dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4- Thái Nguyên

[1.2] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, tống đạt cho bị đơn tuy nhiên anh P vắng mặt tại địa phương, quá trình giải quyết Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng qua thân nhân của anh P là bà T1 (mẹ anh P) theo đúng quy định. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh P vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được, tại phiên tòa nguyên đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, anh P có mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Chị Trần Thị T và anh Dương Văn P có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã V, tỉnh Thái Nguyên) trên cơ sở tự nguyện là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận.

[2.2] Xét yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T thấy: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo chị T trình bày là do anh Phòng không tu chí làm ăn, thường xuyên rượu chè, không quan tâm đến gia đình, vợ chồng mất kết nối sau khi cả hai đi xuất khẩu lao động, mặc dù anh Phòng K thừa nhận có việc cãi nhau và mong muốn có thời gian để vợ chồng trao đổi, hàn gắn. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cho thấy: Chị T và anh P hiện đều đã đi xuất khẩu lao động (chị T đi từ tháng 5/2024, anh P đi sau đó 02 tháng). Dù làm việc cách nhau khoảng 15km nhưng hai bên không có sự quan tâm, chăm sóc thiết thực, đời sống chung của vợ chồng đã thực tế không còn tồn tại. Qua lời khai của bà Lưu Thị T1 (mẹ đẻ anh P), sau khi biết Tòa án thụ lý vụ án, anh P đã chủ động trao đổi với chị T nhưng chị T vẫn kiên quyết giữ nguyên quan điểm ly hôn, điều này chứng tỏ mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc, cùng nhau nuôi dạy con cái và phát triển kinh tế đã không đạt được. Mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc tuy nhiên quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị T và anh Dương Văn P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc anh P mong muốn duy trì hôn nhân nhưng không đưa ra được giải pháp cụ thể để hàn gắn, trong khi chị T kiên quyết đề nghị giải quyết ly hôn, xác định quan hệ giữa chị T và anh Phòng K đạt được mục đích hôn nhân, việc duy trì quan hệ hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả 2 bên, do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện, cho chị T được ly hôn với anh P là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị T và anh P có hai con chung Dương Ái Q, sinh ngày 23/3/2012 và Dương Bảo T2, sinh ngày 08/11/2014 hiện đều đang học tập và sinh sống tại nhà riêng của chị T và anh P dưới sự hỗ trợ của bà nội Lưu Thị T1 tại

xóm T (nay xóm P), xã V, tỉnh Thái Nguyên do cả chị T và anh P đều đang đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài.

Xét nguyện vọng và điều kiện nuôi dưỡng con chung của các bên thấy: Chị Trần Thị T có quan điểm tôn trọng nguyện vọng của các con; nếu các con muốn ở với bố, chị nhất trí giao con cho anh P nuôi dưỡng. Về phía anh Dương Văn P, anh có nguyện vọng và thiết tha được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về nguyện vọng của các con: Xét tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án, cháu Dương Ái Q đã 14 tuổi và cháu Dương Bảo C đã 11 tuổi (đều trên 07 tuổi), Tòa án đã tiến hành lấy lời khai/nguyện vọng bằng văn bản của hai cháu theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, hai cháu đều bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục sinh sống cùng bố và bà nội tại ngôi nhà của vợ chồng để ổn định cuộc sống và học tập.

Về điều kiện thực tế, việc giao hai cháu cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện thực tế, tránh làm thay đổi đột ngột môi trường sống và học tập hiện tại của các cháu, đảm bảo cho các cháu phát triển ổn định về thể chất lẫn tinh thần dưới sự hỗ trợ chăm sóc trực tiếp từ bà nội khi anh P chưa về nước.

Từ những nhận định trên, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của các con, căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần chấp nhận sự tự nguyện của các bên và nguyện vọng của các con: Giao 02 con chung Dương Ái Q và Dương Bảo C cho anh Dương Văn P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Dương Văn P về việc không yêu cầu chị Trần Thị T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho đến khi có yêu cầu.

Chị T có quyền đi lại, thăm và chăm sóc con chung, cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

[4] Về tài sản chung: quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị T và anh Dương Văn P đều thống nhất xác định: Về tài sản chung của vợ chồng, hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Sau này, nếu hai bên phát sinh tranh chấp về tài sản chung thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về nợ chung: Chị T và anh P cùng khẳng định trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng không vay nợ tiền, tài sản của ai và cũng không cho ai vay nợ; không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết, trường hợp sau này phát sinh tranh chấp hoặc có người thứ ba chứng minh

được nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của chị T và anh P, thì các bên vẫn phải chịu trách nhiệm liên đới theo quy định của pháp luật và có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thái Nguyên là phù hợp, có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, Điều 179, Điều 180, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 469 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81,82,83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Dương Văn P.

2. Về con chung: Giao 02 (hai) con chung Dương Ái Q, sinh ngày 23/3/2012 và Dương Bảo T2, sinh ngày 08/11/2014 cho anh Dương Văn P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Trần Thị T cho đến khi anh Dương Văn P có yêu cầu

Chị Trần Thị T có quyền đi lại, thăm và chăm sóc con chung, cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

Trong trường hợp cần thiết, vì lợi ích của con chung, các đương sự có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Giành quyền khởi kiện vụ kiện dân sự khác cho các đương sự, nếu có tranh chấp.

4. Về án phí: Chị Trần Thị T phải nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000906 ngày 10/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn là 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 4, các Điều 6,7,8 và Điều 36 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự 2025.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 4 – Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên (Số 38/2012 ngày 15/5/2012 tại UBND xã Vô Tranh, H. Phú Lương, tỉnh TN);
- Lưu: HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Chu Thị Bích Hiền